

Bài 11

NHẬT BẢN (tiếp theo)

Tiết 3 KINH TẾ (tiếp theo)

I. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS cần :

1. Kiến thức

- Trình bày và giải thích được sự phát triển và phân bố của các ngành nông nghiệp, thương mại,...
- Trình bày và giải thích được sự phân bố một số ngành sản xuất tại vùng kinh tế phát triển ở đảo Hôn-su và Kiu-xiu.

2. Kỹ năng

- Sử dụng bản đồ (lược đồ) để nhận biết và trình bày sự phân bố ngành nông nghiệp, giao thông biển,...
- Nhận xét các số liệu, tư liệu về thành tựu phát triển nông nghiệp, thương mại,.. của Nhật Bản.

3. Thái độ

Nhận thức được con đường phát triển kinh tế thích hợp của Nhật Bản, từ đó liên hệ để thấy được sự đổi mới phát triển kinh tế hợp lí ở nước ta hiện nay.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC CẦN THIẾT

Bản đồ Kinh tế chung Nhật Bản.

III. TRỌNG TÂM BÀI

- Đặc điểm phát triển của thương mại và tài chính.
- Đặc điểm chủ yếu của nông nghiệp Nhật Bản, tình hình phát triển và phân bố của cây lúa và đánh bắt hải sản.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Mục III. Dịch vụ

Hoạt động 1 : Tìm hiểu về dịch vụ

Yêu cầu HS đọc SGK và xác định các mặt hàng xuất và nhập khẩu của Nhật Bản. Sau khi HS đã biết được các mặt hàng xuất và nhập khẩu, GV nhấn mạnh các ý :

- + Xuất khẩu trở thành động lực của sự tăng trưởng kinh tế Nhật Bản.
- + Nêu các bạn hàng của Nhật Bản. Liên hệ quan hệ thương mại Nhật Bản – Việt Nam.
- + Sự phát triển của ngành tài chính, ngân hàng.
- GV cho HS tìm trên bản đồ hoặc lược đồ trong SGK các hải cảng Cô-bê, I-ô-cô-ha-ma, Tô-ki-ô, Ô-xa-ca, Na-gôi-a. Giải thích tại sao giao thông vận tải biển có vị trí không thể thiếu được đối với Nhật Bản ?

Mục IV. Nông nghiệp

Hoạt động 2 : Tìm hiểu về nông nghiệp

- GV yêu cầu HS đọc nội dung 1 của mục IV, nhận xét về vai trò của nông nghiệp Nhật Bản trong nền kinh tế hiện nay.
- Tiếp nối các câu trả lời của HS về vai trò của nông nghiệp Nhật Bản, GV đặt câu hỏi : "Tại sao vai trò nông nghiệp trong nền kinh tế Nhật Bản không lớn ?" (do diện tích đất nông nghiệp quá ít và là điểm chung của tất cả các nước phát triển).
- Tiếp tục, GV giảng giải : Để khắc phục hạn chế về diện tích đất, Nhật Bản đã phát triển nông nghiệp theo hướng thâm canh, ứng dụng nhanh những tiến bộ khoa học – kĩ thuật và công nghệ hiện đại để tăng năng suất cây trồng, vật nuôi và

tăng chất lượng nông sản (phát triển theo chiều sâu). Đây cũng chính là đặc điểm chủ yếu của nông nghiệp Nhật Bản.

– Yêu cầu HS đọc thông tin ở SGK (khổ tiếp theo) cho biết cơ cấu nông nghiệp Nhật Bản.

– HS theo nhóm cặp đôi phân tích bảng 11.4, nêu nhận xét về tình hình sản xuất lúa gạo của Nhật Bản và giải thích tại sao diện tích lúa gạo giảm.

– Sau đó, GV yêu cầu HS toàn lớp tìm trên Lược đồ phân bố sản xuất nông nghiệp của Nhật Bản các vùng phân bố cây lúa gạo, lúa mì, hoa quả, chè, dâu tằm.

– Sử dụng phương pháp đàm thoại, GV hướng dẫn HS giải thích sự phân bố của các loại cây trên (vận dụng các kiến thức về đặc điểm sinh thái của mỗi loại cây và đặc điểm khí hậu, đất trồng ở các vùng trên lãnh thổ Nhật Bản để giải thích).

– GV giảng giải về đánh bắt hải sản ở Nhật Bản, mở rộng trình bày về việc hiện nay ngành này có một số thay đổi như không đánh bắt cá voi ; ngư trường trước đây rộng, nhưng nay bị thu hẹp do sự phân định rõ của quốc tế về vùng biển chủ quyền và vùng đặc quyền kinh tế của mỗi nước. Tiếp nối, GV trình bày về nghề nuôi trồng hải sản.

Mục V : Bốn vùng kinh tế gắn với bốn đảo lớn

Hoạt động 3 : Tìm hiểu bốn vùng kinh tế

– HS tìm trên bản đồ (lược đồ) các thành phố Tô-ki-ô, I-ô-cô-ha-ma, Ô-xa-ca, Na-ga-xa-ki và nêu rõ những ngành công nghiệp ở các thành phố này.

– Sau đó, GV đặt câu hỏi đàm thoại để HS tìm ra : Trong 4 vùng, vùng nào có nền kinh tế phát triển nhất ? Sự phát triển đó dựa trên những điều kiện thuận lợi nào ? (HS đọc thông tin ở mục IV để trả lời câu hỏi này).

V. THÔNG TIN

NÔNG NGHIỆP

Do diện tích đất nông nghiệp không nhiều (hơn 5 triệu ha), nên Nhật Bản phải canh tác ở cả những sườn núi dốc tới 15° (các nước khác thường dưới 8°). Nền nông nghiệp phát triển theo hướng thâm canh, trình độ cơ giới hoá, thuỷ lợi hoá cao. Do đó, năng suất cây trồng, vật nuôi từ những năm 70 đã đạt tới giới hạn sinh học, năng suất lúa đạt tới 60 tạ/ha (Việt Nam năm 1999 đạt 43,3 tạ/ha). Tuy nhiên, khả năng đáp ứng của nông nghiệp đối với nhu cầu người dân ngày càng giảm, từ năm 1983 đến nay chưa đáp ứng được 50% nhu cầu trong nước.

TỈ TRỌNG CỦA NÔNG NGHIỆP TRONG GDP

Năm	1960	1985	1991	1995	2000	2001	2002	2004
%	9,0	3,2	2,3	1,9	1,4	1,3	1,3	1,0

Nhập khẩu nông phẩm tiếp tục tăng (năm 1990 chiếm 11,1% tổng giá trị nhập khẩu), xuất khẩu chỉ bằng 4% kim ngạch nhập khẩu (năm 1990). Hiện nay, Nhật Bản là nước nhập khẩu nông phẩm thuần lớn nhất thế giới.

Lực lượng lao động trong nông nghiệp chiếm 30% dân số lao động năm 1960, giảm xuống 6,3% năm 1990 và còn 5,0% năm 2000. Nông dân Nhật ít dựa vào thu nhập từ nông nghiệp, vì trang trại rất nhỏ (năm 1990 có 59,3% số nông dân Nhật Bản canh tác chưa tới 1 ha đất/người và chỉ có 1,1% canh tác từ 5 ha trở lên). Nhiều nông hộ có ít nhất một thành viên làm việc một phần thời gian ở một ngành công nghiệp khác.

MỘT SỐ SỐ LIỆU VỀ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CỦA NHẬT BẢN

Năm	1985	1990	1995	2000	2001	2002	2003	2004
- Diện tích cây lương thực có hạt (nghìn ha)	2712	2471	2352	2045	2007	2002	1986	1980
- Sản lượng lương thực có hạt (nghìn tấn)	15856	14449	14122	12796	12255	12184	10823	12494
- Sản lượng lúa bình quân đầu người (kg)	121	106	107	93	89	87	76	89
- Diện tích chè (nghìn ha)	61	59	54	50	50	45	45	47
- Sản lượng chè (nghìn tấn)	95,5	89,9	84,8	85,0	85,0	84,0	92,0	95,0
- Diện tích mía (nghìn ha)	35,7	32,8	24,1	23,1	22,8	23,8	24,0	24,0
- Sản lượng mía (nghìn tấn)	2638	1983	1622	1395	1499	1328	1389	1350
- Tỷ lệ diện tích đất canh tác được thủy lợi hoá so với diện tích đất canh tác (%)	61,1	59,7	59,3	59,0	59,0	59,0	58,9	59,0
- Số lượng bò (nghìn con)	4698	4760	4916	4588	4531	4564	4524	4478
- Số lượng lợn (nghìn con)	10718	11817	10250	9806	9788	9612	9725	9724

NGƯ NGHIỆP

Ngư nghiệp của Nhật Bản, giống như nông nghiệp, cũng giảm xuống trong những thập niên gần đây. Năm 1960, ngư nghiệp sử dụng 1,5% lực lượng lao động, năm 1990 chỉ còn 0,6%. Tổng sản lượng cá đánh bắt giảm, đặc biệt cá ở vùng biển sâu, vì do có nhiều quốc gia thực hiện vùng đặc quyền kinh tế 200 hải lí. Nguồn cung cấp hải sản tương lai của Nhật Bản sẽ phụ thuộc chủ yếu vào nhập khẩu, vào việc đánh bắt ven bờ và nuôi trồng hải sản.

SẢN LƯỢNG CÁ KHAI THÁC CỦA NHẬT BẢN VÀ MỘT SỐ NƯỚC

(Đơn vị : Nghìn tấn)

Năm Nước	1985	1990	1995	2000	2001	2002	2003
Nhật Bản	11411,4	10356,4	6788,0	4988,2	4712,8	4364,1	4596,2
Trung Quốc	8561,9	6654,4	12562,7	16987,3	16529,4	16553,1	16755,7
Pê-ru	4138,2	6874,1	8943,1	10658,6	7982,9	8763,0	6089,7
Hoa Kỳ	4960,7	5870,9	5638,0	4717,6	4944,3	4937,3	4939,0
In-đô-nê-xi-a	2332,7	3044,2	4144,9	4120,1	4273,7	4343,8	4675,1
Thế giới	75773,0	84342,0	99056,0	95475,0	92807,0	93004,0	90220,0

QUAN HỆ NHẬT BẢN - VIỆT NAM

Nhật Bản và Việt Nam thiết lập quan hệ ngoại giao từ ngày 01-9-1973. Từ đó đến nay, có nhiều chuyến thăm của các nguyên thủ quốc gia giữa hai nước. Chính phủ Nhật Bản đã hỗ trợ nước ta trong các lĩnh vực xoá đói, giảm nghèo, y tế, môi trường, giáo dục, phát triển kinh tế địa phương và phát triển đô thị.

Ngoại thương giữa Nhật Bản và Việt Nam trong nhiều năm luôn đạt giá trị cao nhất trong các nước buôn bán với Việt Nam. Năm 2004, Việt Nam xuất sang Nhật Bản với giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt 3,5 tỉ USD và nhập hàng hoá của Nhật Bản 2,7 tỉ USD. Số dư thương mại giữa Việt Nam và Nhật Bản là gần 800 triệu USD.